

NGHIÊN CỨU QUAN HỆ DÂN TỘC XUYÊN BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC: TIẾP CẬN, LÝ THUYẾT VÀ PHÂN TÍCH

PGS.TS. Vương Xuân Tình
Viện Dân tộc học
Email: vxtingh56@yahoo.com

Tóm tắt: Với tiếp cận biên giới không phải nơi chia tách mà là không gian xã hội, nghiên cứu quan hệ dân tộc/tộc người xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc được nhìn nhận qua ba lý thuyết: lý thuyết không gian thứ ba (Theory of third space), thuyết chủ nghĩa quốc tế bình dân (Banal cosmopolitanism) và lý thuyết xây dựng quốc gia - dân tộc (Theory of nation - state building). Theo đó, bài viết tập trung phân tích quan hệ buôn bán, di cư lao động, hôn nhân và tội phạm xuyên biên giới của các tộc người thiểu số nơi đây trong bối cảnh thiết chế địa phương vắt qua đường biên đã tồn tại từ lâu đời, cùng sự phát triển, mở cửa của Trung Quốc và Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Quan hệ dân tộc xuyên biên giới, tiếp cận, lý thuyết, phân tích.

Abstract: Viewing the border not merely as a division but as a social space, this study examines ethnic relations along the Vietnam-China border through three theoretical lenses: the theory of third space, the theory of banal cosmopolitanism, and the theory of nation-state building. Accordingly, the article concentrates on the analysis of cross-border marriages, criminal activities, labour migration, and trade interactions among ethnic minorities within the backdrop of well-established cross-border local institutions, as well as the contemporary developments and opening-up policies in China and Vietnam.

Keywords: Cross-border ethnic relations, approach, theory, analysis.

Ngày nhận bài: 26/6/2023; ngày gửi phản biện: 3/7/2023; ngày duyệt đăng: 19/8/2023.

Mở đầu

Quan hệ tộc người xuyên biên giới (Cross-border ethnic relations) là mối quan hệ của tộc người ở quốc gia này với đồng tộc hay khác dân tộc tại quốc gia khác có chung đường biên. Đây là mối quan hệ diễn ra từ lâu đời trong lịch sử, kể từ khi hình thành nhà nước. Ở những đất nước đa tộc người, mối quan hệ ấy luôn được cả chính quyền và người dân chú trọng bởi liên quan mật thiết đến an ninh, chủ quyền và phát triển của quốc gia. Với dân tộc học và nhân học, nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới góp phần hiểu biết lịch sử, văn hóa, quá trình tộc người (Ethnic processes) của một quốc gia và khu vực.

Ở Việt Nam, quan hệ tộc người xuyên biên giới đã được một số công trình lịch sử, dân tộc học, văn hóa học đề cập từ lâu song còn rải rác. Phải đến thế kỷ XXI, các nhà khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực dân tộc học và nhân học mới quan tâm sâu sắc, tạo nên sự phát triển về nghiên cứu ở lĩnh vực này. Sự phát triển ấy dựa trên cơ sở thực tế, đó là trong lịch sử Việt Nam hiện đại, chưa khi nào mối quan hệ trong khu vực và quốc tế của Việt Nam lại mở rộng như hiện nay. Dựa trên cơ sở của các tiếp cận và lý thuyết, bài viết này trình bày quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ đương đại qua nghiên cứu tài liệu và kế thừa một số kết quả nghiên cứu thực địa của tác giả vào khoảng thời gian từ 2008 - 2022. Trình bày mối quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc, bài viết chủ yếu tập trung vào quan hệ giữa các dân tộc thiểu số (DTTS) ở hai bên vùng biên, và không đề cập quan hệ giữa người Kinh với người Hán, vì trên thực tế, mối quan hệ đó cũng ít được các học giả của Việt Nam và thế giới quan tâm (Endres, 2015). Mặt khác, quan hệ tộc người xuyên biên giới diễn ra ở nhiều lĩnh vực, song bài viết chỉ chú ý một số lĩnh vực nổi bật như buôn bán xuyên biên giới, di cư lao động xuyên biên giới, hôn nhân xuyên biên giới, và tội phạm xuyên biên giới.

1. Tiếp cận và lý thuyết trong nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới

Nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới cần nhìn nhận biên giới không phải là nơi chia tách mà trong một không gian xã hội. Cách tiếp cận này đã được nhiều học giả trên thế giới đề xuất (Vương Xuân Tình, 2018, tr. 119-140). Biên giới là không gian xã hội bởi sự tương tác mạnh mẽ ở vùng này dựa trên hai cơ sở chính, đó là thiết chế quốc tế và thiết chế địa phương xuyên biên giới. Ở vùng biên giữa hai quốc gia không thù địch hay xung đột, các nhà nước đều xây dựng cơ chế cho việc lưu thông hàng hóa và di chuyển của công dân; ngoài ra, những công ước quốc tế (như chống tội phạm, chống buôn bán động vật hoang dã) mà các nhà nước đã ký kết cũng được thực thi. Do bối cảnh lịch sử và di dân, thường các tộc người đều sinh sống ở hai bên biên giới của hai quốc gia với mối quan hệ gia đình, dòng họ, hôn nhân, đồng tộc đã tạo nên thiết chế địa phương (Local institutions) tồn tại từ lâu đời. Làm rõ hơn luận điểm nêu trên, theo Scott (2014), phạm vi không gian xã hội vùng biên mang đặc tính của sự thích ứng với áp lực bên ngoài và sự tương tác với các yếu tố khác. Turner (2010, pp. 265-287) cũng xác nhận, việc buôn bán không bị giới hạn bởi biên giới chính trị, mà dựa vào mối quan hệ văn hóa, xã hội (tín ngưỡng, dòng họ, hôn nhân) xuyên biên giới, sự di động và trao đổi kinh tế xuyên biên giới. Còn Faist (2016, pp. 1-36) lại cho rằng, thuật ngữ không gian xã hội xuyên quốc gia không chỉ đề cập quan hệ nhà nước - nhà nước mà còn gồm quan hệ phi chính phủ.

Phát triển tư tưởng khoa học nêu trên, Nail (2016) đã xây dựng lý thuyết không gian thứ ba (Third space) ở vùng biên, hay còn gọi là không gian mờ (Ambiguous space). Không gian thứ nhất và thứ hai là không gian hữu hình, thuộc về hai quốc gia. Còn không gian thứ ba là không gian ảo, không gian vô hình, được tạo nên chủ yếu do sự di động, tương tác của con

người xuyên qua đường biên; hay rõ hơn, là không gian vừa chia tách, vừa bắc cầu giữa hai quốc gia ở cùng một thời điểm. Không gian này có bốn đặc điểm: *Thứ nhất*, là nơi không rõ ràng về tính chủ quan chính trị (Political subjectivities) của người vùng biên, bởi họ diễn giải và ứng xử với luật pháp theo lợi ích của mình; *Thứ hai*, sự di động của biên giới, tức biên giới có thể bị thay đổi do chiến tranh, hoặc bị tác động của thiên nhiên, như thay đổi dòng chảy của con sông là đường biên; *Thứ ba*, sự biến động về dòng người qua biên giới khiến việc quản lý rất khó khăn; *Thứ tư*, từ bối cảnh nêu trên, phân tích biên giới không chỉ về không gian, thời gian, mà còn cả tính chủ quan chính trị của người dân, bởi tính chủ quan chính trị tạo nên bản chất của không gian thứ ba.

Trong một nghiên cứu về không gian thứ ba ở vùng biên giới Lào - Thái Lan, Thanachate (2018) tiếp tục thảo luận khái niệm *không gian thứ ba* và ảnh hưởng của nó đến đa dạng xuyên biên giới tại vùng biên bằng sự đan kết giữa việc thương thuyết về không gian (Spatial negotiations), thương thuyết về thời gian (Temporal negotiations) và thương thuyết về tính chủ quan chính trị (Negotiations of political subjectivities). Theo Thanachate, thương thuyết về không gian cho thấy: có người bằng quan hệ cá nhân được qua cửa khẩu một cách dễ dàng, song có người lại gặp khó khăn; có chỗ vượt biên giới mà không cần qua cửa khẩu, như những người làm nghề đánh cá trên sông Mê Kông. Thương thuyết về thời gian, như việc lưu trú của người Thái trên đất Lào lâu hay chóng cũng có thể phụ thuộc vào việc ứng xử với nhà chức trách. Còn thương thuyết về tính chủ quan chính trị là người dân diễn giải hay thực thi những quy định của các nhà nước cho phù hợp với lợi ích của mình dù biết đó là sai, cũng diễn ra hằng ngày trong hoạt động xuyên biên giới. Sử dụng lý thuyết không gian thứ ba, Vương Xuân Tình (2020, tr. 24-39) đã thực hiện nghiên cứu mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, trong đó chỉ ra sự tác động của không gian này đến các hoạt động xuyên biên giới như thế nào.

Xem xét quan hệ tộc người xuyên biên giới, thuyết chủ nghĩa quốc tế bình dân (Banal cosmopolitanism) mà Rowedder (2022) đã thực hiện nghiên cứu ở vùng Bắc Lào, thể hiện trong tác phẩm “Thương lái xuyên biên giới Bắc Lào: Những người buôn bán nhỏ” (Cross-Border Traders in Northern Laos: Mastering Smallness) giúp nhận diện nhiều lĩnh vực của mối quan hệ đó, đặc biệt về trao đổi, buôn bán. Rowedder cho rằng, tập quán trong lựa chọn, mua và tiêu dùng hàng hóa xuyên quốc gia dựa trên “tính bình dân” (Banal) đã thấm sâu vào cư dân địa phương. Ở đây, tác giả đã kết hợp quan niệm về “cái bình dân”¹ và chủ nghĩa quốc tế (Cosmopolitanism) để tìm hiểu quan hệ xuyên biên giới của các thương nhân vùng Bắc Lào, và đó cũng là một cách tiếp cận của dân tộc học khi nghiên cứu vùng biên. Áp dụng lý thuyết này, có thể giải thích tại sao các hoạt động buôn bán xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc lại diễn ra từ lâu đời trong lịch sử, thậm chí tồn tại ngay trong thời kỳ chiến tranh và xung đột biên giới vào những năm 70, 80 của thế kỷ XX (Yin, 2018, pp. 551-573), và đặc biệt

¹ Cái bình dân (Banality) còn được gắn với những chủ thuyết khác, chẳng hạn như chủ nghĩa dân tộc bình dân (Banal nationalism), tức chủ nghĩa dân tộc được khơi dậy từ những hoạt động thường ngày (treo cờ, hát quốc ca), hay quảng bá những hình ảnh, sản phẩm thương mại để thúc đẩy lòng tự hào dân tộc.

phát triển, kể cả hợp pháp hay bất hợp pháp khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ, tái thông thương biên giới vào năm 1991 (Turner, 2013, pp. 9-24).

Nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới không chỉ để nhận diện thực trạng, mà qua đó cần đưa ra các giải pháp. Quan hệ tộc người ở vùng biên là vấn đề rất nhạy cảm đối với mỗi quốc gia và cũng thể hiện sức mạnh, vị thế của quốc gia đó. Bởi vậy, việc áp dụng lý thuyết về xây dựng quốc gia - dân tộc (Theory of nation - state building) sẽ đáp ứng mục đích này. Theo Scott (2007), xây dựng quốc gia - dân tộc gồm hai hợp phần, đó là xây dựng quốc gia, với chiến lược kiến thiết quốc gia và bộ máy nhà nước, và xây dựng dân tộc là xây dựng bản sắc văn hóa của quốc gia. Đây là một lý thuyết lớn nên việc áp dụng cần lựa chọn nội dung cho phù hợp với mục đích. Như vậy, lý thuyết về xây dựng quốc gia - dân tộc trong nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới cần giúp cho việc nâng cao hiệu quả của thiết chế quốc tế xuyên biên giới và giảm thiểu các tiêu cực của thiết chế địa phương xuyên biên giới, trong đó cần đặc biệt chú trọng tới vấn đề xây dựng văn hóa quốc gia và ý thức quốc gia - dân tộc (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014; Vương Xuân Tình, 2022, tr. 427-459; Nguyễn Thị Thanh Bình, 2023).

Nếu coi lý thuyết là công cụ phục vụ mục đích nghiên cứu thì lý thuyết không gian thứ ba và lý thuyết chủ nghĩa quốc tế bình dân nhằm kiến giải sự phức tạp và năng động ở các vùng biên, trong đó có vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc; còn lý thuyết xây dựng quốc gia - dân tộc giúp cho các khuyến nghị chính sách để tăng cường mặt tích cực và giảm thiểu tính tiêu cực của quan hệ tộc người xuyên biên giới. Đương nhiên, ba lý thuyết này chỉ có tính gợi mở cho một hướng nghiên cứu, còn khi thực hiện các đề tài nghiên cứu cụ thể, cần có thêm những lý thuyết chuyên sâu và phù hợp hơn.

2. Các tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong khu vực lịch sử - dân tộc học của Đông Nam Á lục địa

Vùng biên giới (thuộc các tỉnh biên giới) Việt Nam - Trung Quốc (sau đây gọi tắt là Việt - Trung) thuộc Đông Nam Á lục địa, có quan hệ mật thiết với khu vực Nam Trung Quốc và là một khu vực lịch sử - dân tộc học. Đây là địa bàn sinh sống của những tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Tày - Thái Ka đai, Môn - Khơ-me, Hoa (Hán), Hmông - Dao, Tạng - Miến. Theo một số nghiên cứu, ở phía Nam của Trung Quốc có 12 DTTS có quan hệ đồng tộc, hoặc gần gũi và gắn bó với các tộc người thiểu số ở biên giới Việt Nam, đó là Zhuang (Choang), Han (Hán), Dai (Thái), Buyi (Bồ Y), Miao (Miêu), Yao (Dao), Yi (Di), Hani (Hà Nhì), Lahu (La Hủ), Gelao (Ngật Lão), Jing (Kinh) và Hui (Hồi) (dẫn theo Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 56). Vùng biên giới ở miền núi phía Bắc của Việt Nam, ngoài một số tộc người như Kinh (Việt), Mường, Tày cổ sinh sống từ lâu đời, có hơn 20 tộc người đã di cư từ Trung Quốc sang trong khoảng từ 1.000 đến 100 năm trở lại đây (Nguyễn Chí Huyền chủ biên, 2000). Tại vùng biên giới Việt - Trung cũng có những cuộc di dân từ Việt Nam sang Trung Quốc, song thường lẻ tẻ. Những dòng di cư lớn từ Trung Quốc đến Việt Nam như của người Hmông hay người Dao sau đó còn có bộ phận tiếp tục chuyển sang Lào, thậm chí tới Thái Lan

(Ngọc Thời Giai, 2008, tr. 59-68). Với các tộc người có nguồn gốc lâu đời ở vùng biên giới Việt - Trung như một số tộc người trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, việc phân chia biên giới giữa đế quốc Pháp và nhà Thanh (Trung Quốc) vào cuối thế kỷ XIX đã chia tách các cư dân này thành công dân của hai quốc gia riêng biệt nhưng liền kề nhau trong một không gian địa lý chung. Chẳng hạn như trường hợp người Mang, người Kemu ở Trung Quốc và người Mảng, người Khơ-mú ở Việt Nam (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 57).

Lịch sử tộc người và di cư nói trên đã tạo nên sự phân bố song trùng của các tộc người ở hai bên biên giới. Chẳng hạn tại khu vực Đông Bắc của vùng biên giới Việt - Trung, các tộc người Tày và Nùng chính là đồng tộc với người Choang ở Khu tự trị dân tộc Choang thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Còn ở khu vực Tây Bắc, các tộc người như Hà Nhì, Lô Lô, Phù Lá, La Hủ, Cống, Si La lại là anh em với người Di ở Khu tự trị dân tộc Di tại tỉnh Vân Nam của nước này. Tương tự, tộc người Hmông của Việt Nam cũng là đồng tộc của dân tộc Miêu ở Châu tự trị dân tộc Choang và Miêu Văn Sơn thuộc tỉnh Vân Nam.

Trong điều kiện địa hình núi cao và chia cắt mạnh, các tộc người sinh sống tại những xã vùng biên của Việt Nam cư trú thành từng làng nhưng thường không mật tập, mỗi làng trung bình chỉ có khoảng 50-60 hộ gia đình. Vùng biên giới Việt - Trung trong cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 do Trung Quốc phát động có nhiều làng mạc bị tàn phá, người dân phải chuyển đến cư trú tại khu vực vùng sâu trong nội địa. Khi chiến tranh biên giới năm 1979 và những xung đột sau đó kết thúc, họ mới trở về làng cũ, song cũng có những hộ vẫn tiếp tục sinh sống ở nơi chuyển cư trong chiến tranh. Có nơi như xã Lao Chải của huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang - địa phương gồm hầu hết người Hmông sinh sống, vào năm 2022 khi chúng tôi điền dã tại đây, đã chứng kiến lực lượng chức năng vẫn thu gom đạn và mìn của Trung Quốc từ thời kỳ chiến tranh biên giới năm 1979 còn sót lại.

Sinh kế truyền thống của cư dân vùng biên giới Việt - Trung chủ yếu là hoạt động nông nghiệp và khai thác tài nguyên. Trên đất dốc, họ chỉ trồng các loại lúa rẫy, ngô, sắn và rau đậu phục vụ tự cung tự cấp. Tại một số nơi có điều kiện thuận lợi, họ khai phá ruộng bậc thang hoặc trồng lúa nước ở các ruộng trong thung lũng hẹp. Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa) chỉ phát triển ở nơi có đồng cỏ như một số xã của huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng - nơi sinh sống của người Tày, Nùng. Nghề thủ công của các tộc người vùng biên giới không phát triển, phần lớn đáp ứng tự cung tự cấp. Một số nơi, nhất là tại các địa phương gần khu vực cửa khẩu đã xuất hiện đội ngũ thương nhân, song đa số chỉ buôn bán trâu bò hoặc buôn bán nhỏ (Vương Xuân Tình, 2011). Việc khai thác tài nguyên ở vùng biên giới ngày càng hạn chế vì sử dụng quá mức và một số loại tài nguyên bị Nhà nước cấm khai thác. Đến nay, do dân số phát triển, bình quân đầu người trên diện tích canh tác và tài nguyên suy giảm nên sinh kế truyền thống không đáp ứng nhu cầu của người dân. Tình trạng thiếu việc làm diễn ra phổ biến. Đó là một trong những nguyên nhân của việc gia tăng quan hệ tộc người xuyên biên giới sẽ được trình bày ở những phần sau.

Các tộc người vùng biên giới Việt - Trung, ngoài thực hành văn hóa truyền thống còn chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Đạo giáo từ Trung Quốc. Trước đây, tiếng Quan Hỏa và tiếng Pạc Và - Hán ngữ phương Nam từng là ngôn ngữ được nhiều tộc người sử dụng bên cạnh tiếng mẹ đẻ. Chỉ từ sau năm 1945, tiếng phổ thông (tiếng Việt) mới dần thay thế vai trò của tiếng Quan Hỏa và tiếng Pạc Và.

3. Quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc

3.1. Buôn bán xuyên biên giới

Liên quan đến quan hệ tộc người xuyên biên giới, phần viết này chỉ chú trọng việc buôn bán nhỏ của người dân. Trên cơ sở lý thuyết chủ nghĩa quốc tế bình dân, Rowedder (2022) cho rằng việc buôn bán ấy đã duy trì sinh kế và cuộc sống thường ngày của con người tại vùng biên. Nói cách khác, chính cái “bình dân” (Banal) của buôn bán nhỏ đã góp phần duy trì quan hệ thương mại xuyên biên giới. Sở dĩ vậy, bởi nó dựa trên thiết chế địa phương (Local institutions). Buôn bán nhỏ, tức buôn bán những thứ “tầm thường” có thể vượt qua các ngăn cách về biên giới, thậm chí vẫn tồn tại ngay trong điều kiện xung đột biên giới hay chiến tranh. Turner (2013, pp. 9-24) cũng nhận xét, các nhóm nhỏ của thương nhân xuyên biên giới có cách tiếp cận linh hoạt để vượt qua những cửa khẩu nhỏ, hoặc tuyến đường bất hợp pháp và buôn lậu hàng hóa khi cần thiết nhằm duy trì sinh kế. Nghiên cứu lịch sử biên giới Việt - Trung, Anderson (2013) cho biết, trong giai đoạn đương đại, người dân địa phương ở vùng biên giới tương tác thông qua các hoạt động thương mại và văn hóa trong tất cả các thời điểm căng thẳng nhất. Theo Yin (2018, pp. 551-573), việc buôn lậu hàng hóa xuyên biên giới Việt - Trung có nguồn gốc lịch sử, chỉ ít cũng thấy nhộn nhịp vào nửa đầu thế kỷ XX.

Buôn bán xuyên biên giới của các tộc người ở vùng biên được thực hiện trước hết qua hệ thống chợ nơi đây và việc đi lại chủ yếu bằng giấy thông hành, tức cho phép đi lại ở nước láng giềng từ 9 giờ đến 21 giờ trong ngày. Tại vùng biên giới Việt - Trung, phía Việt Nam có khoảng 200 chợ được tái lập và thành lập kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ vào năm 1991 (Tạ Thị Tâm, 2021, tr. 383-396). Còn phía Trung Quốc, chỉ tính đến tháng 5 năm 2010, trên vùng biên giới của nước này với Việt Nam có 54 chợ (Hà Thu Thủy, Hà Đình Thành, 2020, tr. 352-379). Tuy nhiên, hoạt động của thương nhân tộc người thiểu số thường ít phát triển ở những chợ cửa khẩu lớn. Chẳng hạn, tại các chợ cửa khẩu quốc tế của Việt Nam ở tỉnh Lào Cai và tỉnh Quảng Ninh, đội ngũ thương nhân thường là người Kinh (Endres, 2015, pp. 710-741).

Ở những nơi cư dân vùng biên giới xa trung tâm đô thị, chợ biên giới đã đáp ứng về giao thương. Nhiều thương nhân Trung Quốc sang chợ Việt Nam kinh doanh nên càng có cơ hội cho buôn bán xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở Việt Nam. Tại các chợ vùng biên như chợ Cán Cấu thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai - nơi chuyên buôn bán trâu bò, quan hệ làm ăn xuyên biên giới của thương nhân người Hmông phần lớn đều dựa trên mạng lưới họ hàng, thông gia và đồng tộc ở Việt Nam và Trung Quốc (Tunner et al, 2015; Tạ Thị Tâm, 2021, tr. 383-396). Theo Vương Xuân Tình (2011, tr. 95-97), vào đầu những năm 2000,

trong một làng của người Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai đã có một nhóm phụ nữ hơn 10 người chuyên buôn bán xuyên biên giới. Cứ khoảng 2 ngày một lần, họ sang chợ Trung Quốc bán các mặt hàng như thảo quả, thuốc nam, một số loại vải, chỉ thêu, công cụ lao động do Việt Nam sản xuất. Sau khi bán, họ lại mua những mặt hàng của đồng tộc hay khác tộc ở đó như quần áo, thuốc diệt cỏ, thuốc chữa bệnh, nông cụ để mang về bán tại chợ Y Tý hay chợ Mường Hum trong huyện Bát Xát.

Buôn bán xuyên biên giới bằng đường dân sinh rất phổ biến ở vùng biên giới Việt - Trung, điển hình là việc buôn bán gia súc, gia cầm. Theo Turner và cộng sự, mạng lưới buôn trâu xuyên biên giới đặc biệt phát triển ở người Hmông. Trong buôn bán trâu, quan hệ tộc người và ngôn ngữ có vai trò rất quan trọng và phần lớn những người buôn bán này đều đi trên các con đường nhỏ ở những nơi hiểm trở nên chính quyền khó kiểm soát. Lãi suất họ thu được cao hơn nhiều so với đi qua cửa khẩu (Turner et al, 2015, pp. 80-82, 140-141). Tạ Thị Tâm (2021, tr. 383-396) đã thống kê mạng lưới buôn trâu của một người Hmông ở chợ Cán Cẩu (huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai) gồm 77 người, trong đó có 50 người là đồng tộc ở trong nước và 7 người đồng tộc ở Trung Quốc. Nghiên cứu tại vùng biên giới thuộc tỉnh Cao Bằng của Việt Nam vào năm 2019 tác giả bài viết này cũng được biết, những người Nùng ở đây thường phối hợp với đồng tộc bên Trung Quốc buôn bán trâu trái phép. Để thực hiện, họ chặn trâu ở giáp biên, lợi dụng lúc bộ đội biên phòng vắng mặt thì lừa trâu sang bên Trung Quốc, nơi có người chờ sẵn.

Năm 2015, chính quyền tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đã đề xuất dự án xây dựng hàng rào biên giới và đến nay, việc xây dựng hàng rào đã được triển khai ở hầu hết vùng biên giới Việt - Trung. Bởi vậy việc buôn bán qua đường dân sinh ở khu vực biên giới này đã giảm. Tuy nhiên, dự đoán về tình trạng buôn bán xuyên biên giới nêu trên, Yin (2018, pp. 551-573) cho rằng cuộc chiến giằng co giữa Nhà nước và người buôn lậu ở biên giới Trung - Việt sẽ không chấm dứt. Nguồn gốc của các hoạt động kinh tế bất hợp pháp tại vùng này gắn với nhu cầu lớn của nội địa Trung Quốc. Nếu Chính phủ Trung Quốc không đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mới của tầng lớp trung lưu, các sản phẩm nước ngoài sẽ tiếp tục vào nước này dưới dạng hàng lậu và Việt Nam vẫn là trạm trung chuyển cho hoạt động buôn lậu.

3.2. Di cư lao động xuyên biên giới

Theo một số nhà nghiên cứu của Trung Quốc, di cư lao động là vấn đề nóng bỏng ở vùng biên giới Việt - Trung, kể từ khoảng năm 2000 đến trước năm 2019 - khi đại dịch COVID-19 bùng phát. Đây là loại hình di cư một chiều, tức chỉ từ Việt Nam sang Trung Quốc mà lý do chính là sự chênh lệch về điều kiện kinh tế và để đối phó với tình trạng thiếu lao động ở Trung Quốc, nhất là tại tỉnh Quảng Tây. Chỉ tính từ năm 2000-2010, ở tỉnh này đã có hơn 50.000 người Việt Nam nhập cư lao động trái phép. Từ năm 2017, chính quyền tỉnh Quảng Tây đã ký kết với chính quyền của một số tỉnh biên giới ở Việt Nam để tuyển dụng lao động với thời gian đăng ký là 1 tháng. Sở dĩ có tình trạng thiếu lao động ở tỉnh Quảng Tây là

do bởi phần lớn thanh niên đã đi làm việc tại các thành phố ven biển của Trung Quốc; còn ở nông thôn chủ yếu là người già, người sức khỏe yếu và trẻ em. Mặt khác, người dân tại đây lại được nhận nhiều trợ cấp của Chính phủ nên có kinh phí để thuê lao động Việt Nam với giá rẻ hơn lao động Trung Quốc. Các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam có sự tăng trưởng kinh tế chậm hơn tỉnh Quảng Tây và các tỉnh khác của Trung Quốc nên lao động bị thu hút sang nước này (Wang, 2019, pp. 90-94; Zhou and Yumeng Zhong, 2022, pp. 1-15).

Ở Việt Nam, có nhiều nghiên cứu liên quan đến di cư lao động xuyên biên giới Việt - Trung, song các số liệu về vấn đề này tản mát bởi phụ thuộc vào nội dung và địa bàn nghiên cứu. Theo Vũ Trường Giang (2017, tr. 40-48), từ năm 2011-2014 có khoảng 20 vạn người đã và đang lao động trái phép tại Trung Quốc, trong đó có hơn 45% là DTTS. Trong một nghiên cứu về quan hệ tộc người xuyên biên giới ở vùng miền núi phía Bắc, Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan (đồng chủ biên, 2017, tr. 111-114) cho biết, từ năm 2010-2013 có 8.764 lượt người của các dân tộc Hmông, Thái, Hà Nhì ở tỉnh Điện Biên đi làm thuê tại Trung Quốc; tương tự, với tỉnh Cao Bằng, từ năm 2011-2013 có 6.529 lượt người.

Tìm hiểu việc làm thuê ở cấp độ cộng đồng, qua xem xét hai thôn người Giáy tại xã Quang Kim, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai vào năm 2021, Lê Ngọc Huỳnh (2022, tr. 241-254) cho biết: từ năm 2013 người dân đã sang Trung Quốc làm thuê, và từ những năm 2015-2020, mỗi năm có khoảng 80% lao động địa phương đi làm thuê ở Trung Quốc. Họ làm nhiều công việc như trông trẻ, phụ việc ở nhà hàng, nhân viên bán hàng, nhân viên khách sạn. Còn những người có sức khỏe tốt và biết tiếng phổ thông Trung Quốc thì đi làm ở các tỉnh trong nội địa, với mỗi làng có từ 20-40 người. Mức thu nhập tùy theo công việc. Nếu trông trẻ, mỗi tháng được từ 1.500-1.800 nhân dân tệ (NDT) (khoảng 5,5-6,5 triệu VNĐ); làm bồi bàn - 2.000-3.000 NDT; làm công nhân - 3.000-4.000 NDT. Nghiên cứu của Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười và Lê Minh Anh (2015, tr. 7-24) ở một làng người Tày thuộc xã Pồ Cại, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cũng cho biết, vào dịp nông nhàn, làng thường có vài chục người đi làm thuê ở Trung Quốc. Trong đợt điền dã vào năm 2020 ở một xóm người Nùng sát biên giới thuộc xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, chúng tôi được biết trước khi xảy ra đại dịch COVID-19, mỗi năm xóm này có khoảng 300 người sang Trung Quốc làm thuê.

Lao động bốc vác hàng thuê qua biên giới cũng phổ biến trên tuyến biên giới Việt - Trung. Năm 2013, ở xã Hợp Thành thuộc thành phố Lào Cai có hàng trăm người tham gia bốc vác qua sông Nậm Thi mỗi đêm, với thu nhập bình quân từ 700-800.000 VNĐ. Năm 2018 tại cửa khẩu Hoàn Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh, trong số những người làm nghề này có khoảng 1.000 người là các dân tộc Tày, Dao, Cao Lan - Sán Chỉ. Họ thành lập nhóm bốc vác, vận chuyển hàng hóa bằng xe kéo (Trần Thị Mai Lan, 2022, tr. 205-218). Nghiên cứu tại các huyện Bảo Lạc và Trùng Khánh của tỉnh Cao Bằng trong các năm 2019-2020, chúng tôi được biết, người Lô Lô, người Tày và người Nùng cũng thường xuyên tham gia bốc vác thuê qua biên giới. Nhiều đêm, một xóm của người Nùng thuộc xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh có hàng trăm lao động đi bốc vác thuê.

Di cư lao động xuyên biên giới Việt - Trung của các DTTS ở Việt Nam phần lớn là bất hợp pháp. Kết quả nghiên cứu của Đặng Thị Hoa (2021, tr. 479-501) cho biết khi sang Trung Quốc, với dân tộc Nùng, những người đi bằng đường mòn chiếm 90,8%; tương tự, với dân tộc Tày, tỉ lệ đó là 70,0%, còn dân tộc Hmông là 45,1%. Tại một trại giam ở tỉnh Quảng Tây, có lúc nhà chức trách tạm giam người lao động bất hợp pháp của Việt Nam lên tới 10.000 người (Trần Thị Mai Lan, 2022, tr. 205-218). Từ năm 2017, chính quyền tỉnh Quảng Tây đã hợp tác với một số tỉnh biên giới của Việt Nam để cấp giấy phép hợp đồng lao động, song do giấy phép chỉ có giá trị trong 30 ngày, sau đó phải ký kết lại với chi phí là 200 NDT cho mỗi lần nên tỉ lệ thôi việc hàng tháng của lao động nhập cư ở các nhà máy, công xưởng như tại Sùng Tả lên tới 21,6%. Ngoài tác động của giấy phép lao động, tỉ lệ thôi việc như thế còn do ảnh hưởng của truyền thống di cư lao động bất hợp pháp xuyên biên giới (Zhou and Yumeng Zhong, 2022, pp. 1-15).

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến lao động xuyên biên giới Việt - Trung. Chẳng hạn, tại hai làng người Giáy ở xã Quang Kim, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, nếu trước đại dịch có tới 80% lao động đi làm thuê ở Trung Quốc thì sau đó nhiều người bị thất nghiệp. Những người vận chuyển hàng hóa qua biên giới cũng gặp cảnh ngộ tương tự. Ngay cả các hộ canh tác nông nghiệp để bán nông sản sang bên Trung Quốc cũng không bán được do Trung Quốc đóng cửa khẩu. Việc đóng cửa khẩu dẫn đến thiếu lao động, các chủ trang trại trồng mía của Trung Quốc không canh tác hết diện tích nên sản lượng mía bị giảm (Lê Ngọc Huynh, 2022, tr. 241-254). Nhiều người ở tỉnh Lạng Sơn cho biết nếu hết đại dịch, họ lại muốn sang Trung Quốc làm thuê (Vũ Đình Mười, 2022, tr. 28-38).

3.3. Hôn nhân xuyên biên giới

Loại hình hôn nhân này tại vùng biên giới Việt - Trung diễn ra từ lâu đời, do quan hệ tộc người ở hai bên đường biên. Tuy nhiên, hôn nhân xuyên biên giới lại phát triển mạnh mẽ sau khi biên giới giữa hai nước được tái thông thương vào năm 1991 và gắn liền với chính sách phát triển, nhất là phát triển vùng biên của Trung Quốc.

Đến nay, số lượng các cuộc hôn nhân của tộc người thiểu số ở vùng biên giữa Việt Nam và Trung Quốc được nêu từ nhiều nguồn, với mức độ khác nhau. UNFPA (2018) cho biết, từ cuối những năm 1980, số lượng hôn nhân xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam tăng dần. Theo thống kê chưa đầy đủ, có ít nhất 112.000 người Việt Nam lấy chồng ở vùng biên giới thuộc hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và một số tỉnh khác. Qua tổng quan các nguồn tài liệu, Đặng Thị Hoa (2017, tr. 739-752) cho biết đến năm 2013, ước tính có khoảng 50.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng là người ở các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Quảng Đông, và thời điểm di cư của phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc kết hôn chủ yếu từ năm 1990-2005. Khi nghiên cứu tại một làng người Nùng ở xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng vào năm 2020, chúng tôi được biết, nếu chỉ tính những người từ khoảng 100 tuổi trở lại, làng này có tới hơn 100 người kết hôn với đồng tộc bên Trung Quốc, trong đó số kết hôn nhiều nhất là

từ khi biên giới Việt - Trung tái thông thương vào năm 1991. Điều này cho thấy, những số liệu thống kê của chính quyền nhiều khi cách biệt xa thực tế.

Hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung trong khoảng 30 năm qua có xu hướng đơn giới tính và đơn hướng, tức là trong hầu hết các trường hợp, chỉ phụ nữ Việt Nam lấy chồng người Trung Quốc (UNFPA, 2018). Về nguyên nhân, hầu hết các ý kiến cho rằng trước hết do nghèo đói. Nhiều người cũng đề cập nguyên nhân mất cân bằng giới tính do Trung Quốc thực hiện chính sách mỗi cặp vợ chồng chỉ có một con và việc chuộng con trai. Sự mất cân bằng này dẫn tới tỉ lệ nam nhiều hơn nữ, khiến đàn ông trong độ tuổi kết hôn khó tìm được vợ (Wang, 2019, pp. 90-94).

Bên cạnh hai nguyên nhân chính nêu trên, có ý kiến cũng cho rằng những phụ nữ ở vùng biên giới thuộc Việt Nam đã “quá lứa nhờ thì”, tức vào tầm trên 25 tuổi thì khó lấy chồng ở địa phương nên việc kết hôn xuyên biên giới là một giải pháp hôn nhân của họ (Wang, 2019, pp. 90-94). Xem xét nguyên nhân các phụ nữ Việt Nam lấy chồng ở Trung Quốc, Huang (2020, pp. 77-85) lại cho rằng họ không chỉ vượt qua thân phận đói nghèo hay quá lứa nhờ thì mà đây còn là chiến lược sống của họ. Điều này đúng với những phụ nữ khó kết hôn vì nghèo, tuổi già, giáo dục thấp hoặc ly hôn. Trái ngược với mô tả phụ nữ Việt Nam di cư là “nạn nhân bị buôn bán”, “cô dâu bất hợp pháp” hoặc “gái mại dâm” như một số điển ngôn ở Trung Quốc và Việt Nam, những phụ nữ này đã kiểm soát việc di cư của họ và mối quan hệ của họ với đàn ông Trung Quốc.

Đặng Thị Hoa (2017, tr. 739-752) khi nghiên cứu bối cảnh hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung của 275 phụ nữ Việt Nam đã cho biết, kết quả dẫn tới hôn nhân qua buôn bán, làm thuê có tỉ lệ cao nhất, với 44,7%; tiếp theo là qua giới thiệu, mai mối - 19,3%; qua đi chơi và đi chợ - 14,5%. Nghi lễ tổ chức đám cưới của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới thường đơn giản. Theo Nguyễn Thị Minh Lý (2018, tr. 788-798), những đám cưới này không tổ chức đón dâu và gia đình chỉ làm mấy mâm cơm báo cho họ hàng biết. Những gia đình may mắn là được người thân của chú rể sang xin phép và đưa một ít tiền sính lễ. Tại Trung Quốc, nhà trai cũng không thực hiện đầy đủ nghi lễ của một đám cưới bình thường mà giản lược nhiều thủ tục.

Nghiên cứu hôn nhân giữa hai làng người Dao ở hai bên biên giới Việt - Trung, Barabantseva (2015, pp. 57-81) cho rằng việc kết hôn ở đây không chỉ theo tập quán truyền thống lâu đời mà còn được đẩy mạnh do quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc. Có thời gian, chính quyền địa phương của Trung Quốc đã bắt những phụ nữ hôn nhân bất hợp pháp đem trả về Việt Nam, nhưng sau đó họ lại quay về nhà chồng ở Trung Quốc. Gần đây, phía Trung Quốc đã cải cách thủ tục kết hôn với phụ nữ Việt Nam song vẫn còn nhiều phức tạp. Các nhà quản lý cũng cho rằng nếu đơn giản hóa thủ tục nhập quốc tịch sẽ khó ngăn được dòng người di cư từ Việt Nam và ảnh hưởng đến dân số, an ninh của Trung Quốc. Tìm hiểu khía cạnh pháp lý trong hôn nhân xuyên biên giới, Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan (đồng chủ biên, 2017, tr. 138-152) cũng nêu tình trạng không đăng ký kết hôn. Chẳng hạn tại tỉnh

Lạng Sơn, từ năm 1990-2011, có 3.004 phụ nữ ở các huyện biên giới là Trảng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình lấy chồng bên Trung Quốc, song chỉ có 4 trường hợp làm thủ tục đăng ký với chính quyền.

Đánh giá về hệ quả của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Wang (2019, pp. 90-94) không thấy có yếu tố tích cực khi cho rằng, phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông Trung Quốc là chỉ chuyển từ tình trạng nghèo này sang tình trạng nghèo khác. Song UNFPA (2018) lại có nhìn nhận tốt hơn; theo đó, Chính phủ Trung Quốc và Việt Nam đã hợp tác để giảm các vấn đề bất hợp pháp, bao gồm gian lận hôn nhân và buôn bán phụ nữ. Tổ chức này cho rằng về tổng thể, cô dâu nước ngoài được hưởng lợi đáng kể về những cải thiện liên quan đến cuộc sống gia đình của họ và chính sách, tuy nhiên họ vẫn gặp phải những thách thức trong hội nhập xã hội và việc làm. Theo UNFPA, muốn tiếp tục cải thiện tình hình trên, cần cải tiến việc đăng ký kết hôn để đơn giản các thủ tục và thuận tiện hơn.

3.4. Tội phạm xuyên biên giới

Có nhiều hoạt động tội phạm xuyên biên giới của vùng biên giới Việt - Trung, song trong phần viết này chỉ đề cập đến việc buôn bán ma túy và buôn bán người.

Buôn bán ma túy ở vùng biên giới Việt - Trung có quan hệ mật thiết với vùng biên giới Việt - Lào, bởi liên quan đến buôn bán ma túy ở khu vực Tam giác vàng - nơi tiếp giáp ba nước là Lào, Thái Lan và Myanmar. Ở vùng biên giới Việt - Lào vào đầu những năm 2010, bình quân mỗi năm Việt Nam bắt khoảng 4.000 vụ, với trên 5.000 người. Từ năm 2010 - 2019, cảnh sát điều tra tội phạm ma túy ở các tỉnh của Việt Nam có biên giới với Lào đã khởi tố 28.298 vụ án về ma túy, bắt 36.451 người, thu giữ 2.263 kg ma túy tổng hợp và 2.950.581 viên ma túy tổng hợp cùng nhiều vật chứng khác. Nguồn ma túy này thường được vận chuyển từ khu vực Tam giác vàng qua miền Trung và Bắc Lào, rồi tập trung ở các tỉnh Luangprabang, Huaphanh, sau đó vận chuyển sang Việt Nam và Trung Quốc. Có nhiều vụ buôn bán ma túy do những người thuộc các dân tộc Thái và Hmông ở hai nước thực hiện. Họ tổ chức thành từng nhóm từ 5-10 người, thậm chí có nhóm tới 20 người vượt biên giới Việt - Lào để đưa ma túy vào Việt Nam. Ví dụ trong chuyên án 086 LV năm 2013, công an Việt Nam đã phối hợp với công an Lào bắt Lý Tùng Nhia sống ở tỉnh Phongsaly của Lào vận chuyển 34 bánh heroin và 15,3 kg bột heroin vào Việt Nam. Vẫn trong năm 2013, công an Việt Nam đã bắt Tráng A Tàng và hai người nữa đều là dân tộc Hmông ở huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La, mang 1.800 bánh heroin từ khu vực Tam giác vàng về Việt Nam. Khi xảy ra đại dịch COVID-19, việc buôn bán ma túy qua biên giới Việt - Lào lắng xuống, nhưng đại dịch đi qua, việc buôn bán đó lại tăng lên. Năm 2022, công an Việt Nam xác định có 26 tổ chức tội phạm mua bán, vận chuyển trái phép ma túy từ Lào vào Việt Nam tiêu thụ (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan, 2017, tr. 184-187; Vân Khánh, 2020; Nguyễn Ngân, 2022).

Tuyến biên giới Việt - Trung được coi là trọng điểm hoạt động của tội phạm ma túy. Như đã trình bày, ma túy được vận chuyển từ khu vực Tam giác vàng vào Việt Nam, trong đó

có một số tiếp tục chuyển sang Trung Quốc, song các loại ma túy tổng hợp lại thường được chuyển từ Trung Quốc vào Việt Nam. Có thời điểm, lượng ma túy tổng hợp từ Trung Quốc được đưa vào Việt Nam chiếm khoảng trên 90% lượng ma túy này tiêu thụ trong nước (Nhưc nhối ma túy tổng hợp trên biên giới Việt - Trung, 2016).

Ở cả hai vùng biên giới Việt - Lào và Việt - Trung, có nhiều người DTTS tham gia buôn bán ma túy. Chỉ tính từ năm 2012 - 2014, có 9.371 người DTTS phạm tội mua bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy, chiếm 16,8% tổng số bị can phạm tội ma túy, và tăng 43% so với thời gian từ năm 2009 - 2011. Tại một số tỉnh biên giới, tỉ lệ người mắc tội phạm ma túy là DTTS rất cao, như Lai Châu có 1.465 người DTTS trong tổng số 1.709 người mắc tội phạm ma túy, chiếm 85,7%. Tương tự, số lượng và tỉ lệ đó ở các tỉnh khác như sau: Điện Biên là 1.718/2.054 người, chiếm 83,6%; Cao Bằng - 560/983 người, chiếm 56,9%; Lạng Sơn - 564/1.338 người, chiếm 42,1%; Nghệ An - 822/2.719 người, chiếm 30,2%. Ở tỉnh Lai Châu, với những vụ án ma túy lớn thì 100% người bị bắt là DTTS (Vũ Trường Giang chủ biên, 2018, tr. 148-154).

Về buôn bán người qua biên giới, nếu chỉ tính từ năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2014, ở Việt Nam có 2.390 vụ với 3.961 tội phạm, đã lừa bán 4.721 nạn nhân. Trong đó, trên tuyến biên giới Việt - Trung có 1.720 vụ, chiếm 72% tổng số vụ, và nhà chức trách đã xác định được 21 đường dây liên tỉnh, liên huyện của nhóm tội phạm này. Hoạt động buôn bán người bao gồm mua bán phụ nữ, trẻ em gái để đưa vào các động mại dâm; mua bán đàn ông để cưỡng bức lao động; chiếm đoạt, bắt cóc phụ nữ, trẻ em; mua bán trẻ trong bào thai, trẻ sơ sinh; mua bán nội tạng. Kẻ buôn bán người lợi dụng quan hệ đồng tộc, thậm chí quan hệ họ hàng để lừa và bắt cóc những phụ nữ, trẻ em cả tin, yếu thế đem bán vào các động mại dâm hoặc bán làm vợ những người đàn ông già yếu, bệnh tật (Cao Minh Huyền, Mai Văn Mạnh, 2017; Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 188-189).

4. Nhận xét và thảo luận

Quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt - Trung của các tộc người thiểu số ở Việt Nam với đồng tộc và khác tộc tại Trung Quốc diễn ra từ lâu đời trong lịch sử. Mối quan hệ ấy thuộc khu vực lịch sử - dân tộc học của vùng Đông Nam Á lục địa, nơi có địa hình hầu hết là đồi núi, việc quản lý biên giới khó khăn nên sự di chuyển của người dân qua biên giới bằng các lối mòn rất phổ biến. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và tồn tại các thiết chế địa phương, được dựa trên cơ sở quan hệ gia đình, dòng họ, bạn bè và tộc người vắt qua đường biên, khiến các thể chế chính trị khó can thiệp. Điều đó góp phần quan trọng tạo nên tính mở của biên giới, ngay cả trong chiến tranh hoặc nỗ lực của các nhà nước nhằm kiểm soát đường biên; và làm cho các nhà nước phải linh hoạt trong quản lý đường biên.

Cùng với tồn tại của thiết chế địa phương, sự chênh lệch về phát triển giữa hai bên biên giới của hai nước và nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của cư dân trong nội địa ở mỗi nước cũng thúc đẩy quan hệ tộc người xuyên biên giới. Cuộc cải cách với nhiều thành công, chính sách ưu đãi trong phát triển vùng biên và thị trường to lớn của Trung Quốc đã tạo nên các

dòng chảy của buôn bán, di cư lao động, hôn nhân và cả tội phạm xuyên biên giới. Song do chênh lệch về phát triển nên dòng chảy di cư lao động và hôn nhân diễn ra đơn tuyến, tức chủ yếu người Việt Nam sang lao động và phụ nữ Việt Nam lấy chồng ở Trung Quốc. Các tộc người nơi đây với thiết chế địa phương sẵn có đã bị cuốn vào dòng chảy này. Qua đó, họ thu được nhiều lợi ích cả hợp pháp và bất hợp pháp, tạo nên sự năng động ở vùng biên và cả sự phức tạp của vùng biên. Tuy nhiên, sự năng động của quan hệ tộc người xuyên biên giới dựa trên thiết chế địa phương cũng đang bị hạn chế do hàng rào biên giới được Trung Quốc xây dựng, và sự nỗ lực quản lý đường biên ngày càng chặt chẽ của hai nước.

Như vậy, từ tiếp cận biên giới là một không gian xã hội cùng việc áp dụng lý thuyết không gian thứ ba và lý thuyết chủ nghĩa quốc tế bình dân, có thể nhận diện, lý giải được sự năng động, phức tạp trong quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt - Trung ở các lĩnh vực buôn bán, di cư lao động, hôn nhân và tội phạm xuyên biên giới. Đây là sự năng động, phức tạp có tính bản chất ở hầu khắp các vùng biên, và sự khác biệt chỉ về mức độ hay biểu hiện. Bởi thế, nhận thức và xử lý các vấn đề có liên quan không thể mang tính chủ quan, áp đặt. Theo đó, lý thuyết về xây dựng quốc gia - dân tộc sẽ cho những gợi ý trong việc tăng cường văn hóa quốc gia và ý thức quốc gia - dân tộc; đồng thời hướng tới xây dựng một số khu vực phát triển của các tộc người như Tày, Nùng, Hmông, Hà Nhì thuộc vùng biên. Mặt khác, cần có sự phát triển ở nội biên nhằm hỗ trợ và thu hút việc buôn bán, di cư lao động hay các mối quan hệ xã hội của cư dân vùng biên giới Việt - Trung. Việt Nam cũng cần phối hợp với Trung Quốc và các tổ chức quốc tế để nâng cao việc xây dựng các thiết chế quốc tế, trong đó lưu ý sự hài hòa với thiết chế địa phương nhằm quản lý tốt vùng biên giới của mỗi nước và mối quan hệ tộc người xuyên biên giới.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, James A. (2013), "Creating a Border between China and Vietnam", in: Susan Walcott and Corey White (eds.), *Corridor of Interconnections: Eurasia from the South China to the Caspian Sea*, Routledge Press, New York.

1. Barabantseva, Elena (2015), "From "Customary" to "Illegal": Yao Ethnic Marriages on the Sino-Vietnamese Border", *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review*, E-Journal, No.15, pp. 57-81.

2. Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ nhiệm, 2022), *Ý thức quốc gia - dân tộc của một số tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại tỉnh Hà Giang*, Báo cáo tổng hợp kết quả Đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.

3. Endres, Kirsten W (2015), "Constructing the Neighbourboly 'Other': Trade Relations and Mutual Perceptions across the Vietnam - China Border", *Journal of Social Issue in Southeast Asia*, Vol. 30, No. 3, pp. 710-741.

4. Faist, Thomas (2016), “The Border Crossing Expansion of Social Space: Concepts, Questions and Topics”, in: Faist, Thomas and Eyüp Özveren, *Transnational Social Spaces: Agents, Networks and Institutions*, Routledge, pp. 1-36.
5. Ngọc Thời Giai (2008), “Di cư của người Dao xuống biên giới Tây Nam Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á trong thời kỳ Minh, Thanh”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 59-68.
6. Vũ Trường Giang (2017), “Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 4 (113), tr. 40-48.
7. Vũ Trường Giang (Chủ biên, 2018), *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
8. Đặng Thị Hoa (2017), “Di cư hôn nhân xuyên biên giới ở vùng biên giới Việt Nam và Trung Quốc”, trong Viện Dân tộc học: *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn* (Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2016), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 739-752.
9. Đặng Thị Hoa (2021), “Quan hệ tộc người xuyên biên giới và tác động tới quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số nước ta”, trong Viện Dân tộc học: *Về quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay* (Kỷ yếu Hội nghị Dân tộc học quốc gia năm 2020), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 479-501.
10. Huang, Pengli (2020), “The Making of a Modern Self: Vietnamese Women Experiencing Transnational Mobility at the China Vietnam Border”, *Social Inclusion*, Vol. 8 (2), pp. 77-85.
11. Nguyễn Chí Huyền (Chủ biên, 2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
12. Cao Minh Huyền, Mai Văn Mạnh (2017), *Tình hình tội phạm mua bán người qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Lào, Campuchia và một số giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa*, trên trang <https://congan.travinh.gov.vn/catv/ch26/268-Tinh-hinh-toi-pham-mua-ban-nguoi-qua-bien-gioi-Viet-Nam-Trung-Quoc-Lao-Campuchia-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-phong-ngua.mhtml> (Truy cập ngày 26/3/2023).
13. Lê Ngọc Huynh (2022), “Sinh kế của người Giáy ở vùng biên giới tại xã Quang Kim, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai dưới tác động của đại dịch Covid-19”, trong Viện Dân tộc học: *Phát triển sinh kế bền vững của các tộc người ở nước ta hiện nay* (Kỷ yếu Hội nghị Dân tộc học quốc gia năm 2021), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 241-254.
14. Vân Khánh (2020), *Việt Nam và Lào cùng hợp tác phòng chống ma túy*, trên trang <http://vietlao.vietnam.vn/doan-ket-huu-nghi/viet-nam> (Truy cập ngày 25/3/2023).

15. Trần Thị Mai Lan (2022), “Biến đổi sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung hiện nay”, trong Viện Dân tộc học: *Phát triển sinh kế bền vững của các tộc người ở nước ta hiện nay (Kỷ yếu Hội nghị Dân tộc học quốc gia năm 2021)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 205-218.

16. Nguyễn Thị Minh Lý (2018), “Hôn nhân liên biên giới của người Hmông ở tỉnh Lào Cai hiện nay và những vấn đề đặt ra”, trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay (Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 788-798.

17. Vũ Đình Mười (2022), “Về di cư lao động của người Tày, người Nùng ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 28-38.

18. Nail, Thomas (2016), *Theory of the Border*, Oxford University Press.

19. Nguyễn Ngân (2022), *Tội phạm ma túy tuyến biên giới Việt - Lào ngày càng mạnh động*, trên trang <https://vtv.vn/phap-luat/toi-pham-ma-tuy-tuyen-bien-gioi-viet-lao-ngay-cang-manh-dong-20220606124939337.htm> (Truy cập ngày 25/3/2023).

20. *Nhức nhối ma túy tổng hợp trên biên giới Việt - Trung* (2016), trên trang <https://tiengchuong.chinhphu.vn/nhuc-nhoi-ma-tuy-tong-hop-tren-bien-gioi-viet-trung> (Truy cập ngày 26/3/2023).

21. Rowedder, Simon (2022), *Cross-Border Traders in Northern Laos: Mastering Smallness*, Amsterdam University Press.

22. Scott, Jame W. (2014), *Bordering, Border Politics and Cross-Border Cooperation in Europe*, Euborderscapes, Working Paper 7.

23. Scott, Zoe (2007), *Literature Review on State-Building, Governance and Social Development Resource Centre*.

24. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

25. Tạ Thị Tâm (2021), “Quan hệ tộc người trong buôn bán ở chợ vùng biên giới Việt - Trung”, trong Viện Dân tộc học: *Về quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay (Kỷ yếu Hội nghị Dân tộc học quốc gia năm 2020)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 383-396.

26. Thanachate, Wisaijorn (2018), *Riverine Border Practices: People's Everyday Lives on the Thai-Lao Mekong Border*, Doctoral thesis of Loughborough University.

27. Hà Thu Thủy, Hà Đình Thành (2020), “Quan hệ tộc người vùng biên giới giữa Lào Cai (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc)”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề về tộc người trong xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam hiện nay (Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2019)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 352-379.

28. Vương Xuân Tình (Chủ nhiệm, 2011), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*, Báo cáo tổng hợp kết quả Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
29. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười, Lê Minh Anh (2015), “Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 7-24.
31. Vương Xuân Tình (2018), “Tổng quan và định hướng nghiên cứu về quan hệ tộc người xuyên quốc gia”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay (Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 119-148.
32. Vương Xuân Tình (2020), “Không gian thứ ba và mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 24-39.
33. Vương Xuân Tình (2022), *Tộc người với quốc gia - dân tộc trong phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Turner, Sarah (2010), “Borderlands and Border Narratives: A Longitudinal Study of Challenges and Opportunities for Local Traders Shaped by the Sino-Vietnamese Border”, *Journal of Global History*, Vol. 5, pp. 265-287.
35. Turner, Sarah (2013), “Under the State’s Gaze: Upland Trading-Scapes on the Sino-Vietnamese Border”, *Singapore Journal of Tropical Geography*, No. 34, pp. 9-24.
36. Tunner, Sarah el al (2015), *Frontier Livelihoods: Hmong in the Sino - Vietnamese Borderlands*, University of Washington Press, Seattle and London.
37. UNFPA (2018), *Sino - Vietnamese Cross-Border Marriage in the Context of Sex Imbalance: View from China*, UNFPA Country Office in China, Beijing.
38. Wang, Qian (2019), “A Study of Vietnamese Cross-Border Migration into Guangxi Province, China”, *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*, Vol. 336, Atlantis Press, pp. 90-94.
39. Yin, Qingfei (2018), “The Mountain Is High, and the Emperor Is Far Away: States and Smuggling Networks at the Sino-Vietnamese Border”, *Asian Perspective - Johns Hopkins University Press*, Vol. 42, pp. 551-573.
40. Zhou, Bo and Yumeng Zhong (2022), “Instability in the Cross-Border Labor Market: A Study on the High Job Turnover of Migrant Workers from Rural Vietnam to Rural China”, *Sustainability*, No. 14, pp. 1-15.